

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM
VĂN PHÒNG CÔNG TY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**



Tháng 03 năm 2017

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 - 02 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 03 - 04 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 05 - 06 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 07 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 08 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 09 - 32 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Đào Đức Chính | Chủ tịch |
| Ông Lê Duy Anh | Thành viên |
| Bà Đặng Thanh Thùy | Thành viên |
| Ông Trần Minh Hoàng | Thành viên |
| Ông Đoàn Hương Sơn | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|--|
| Ông Lê Duy Anh | Tổng Giám đốc |
| Bà Đặng Thanh Thùy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Tạ Ngọc Thanh | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/03/2016, miễn nhiệm ngày 08/12/2016) |
| Ông Trần Minh Hoàng | Kế toán trưởng |

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Duy Anh

Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Số: 07/2017/KT-AVHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06/03/2017, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến ngoại trừ

Như đã trình bày tại thuyết minh số 16 của phần thuyết minh báo cáo tài chính, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Huệ Giang, là bên nhận vốn góp của Công ty với số lượng cổ phần sở hữu của Công ty là 300.390 cổ phần tương ứng giá gốc là 3.300.000.000 VND. Chúng tôi cũng không thu thập được các tài liệu khác cũng như các thông tin tin cậy về giá thị trường của các cổ phần này nên chúng tôi không đưa ý kiến đánh giá về giá trị thuần của khoản đầu tư tài chính này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 10 của phần thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2016, Công ty đã điều chỉnh thời gian phân bổ lợi thế thương mại gồm giá trị lợi thế theo tỷ suất lợi nhuận và giá trị lợi thế theo thương hiệu từ 60 tháng xuống còn 24 tháng. Cơ sở thay đổi thời gian phân bổ là do năm 2016 Công ty đã thay đổi toàn bộ bộ nhận diện thương hiệu mới nên chi phí liên quan đến bộ thương hiệu cũ cần phân bổ hết trong năm 2016. Việc thay đổi thời gian phân bổ này làm giá trị phân bổ trong kỳ của Công ty tăng 4.651.141.788 VND so với tiêu thức phân bổ năm 2015. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Ngọc Anh

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0487-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Đông Văn Thất

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 1458-2015-055-1

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 138.186.753.316 ✓ | 176.172.943.436 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 29.481.772.129 ✓ | 67.622.491.763 |
| 1. Tiền | 111 | | 19.481.772.129 ✓ | 32.622.491.763 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.000.000.000 ✓ | 35.000.000.000 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 42.837.616.463 ✓ | 35.712.862.692 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 37.100.243.151 ✓ | 27.569.761.118 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4.571.107.780 ✓ | 1.905.120.717 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7.1 | 1.319.813.187 ✓ | 6.233.993.357 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (201.142.445) ✓ | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 9 | 47.594.790 ✓ | 3.987.500 |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | | 64.640.502.547 | 69.896.460.307 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 11 | 64.640.502.547 ✓ | 71.515.460.307 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | 11 | - | (1.619.000.000) |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.226.862.177 ✓ | 2.941.128.674 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12.1 | 549.285.396 ✓ | 2.941.128.674 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 18.2 | 677.576.781 ✓ | - |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 179.265.532.897 | 255.265.475.738 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 58.526.377.479 ✓ | 125.147.931.642 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | 5.500.000.000 |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | 98.927.770 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7.2 | 58.526.377.479 ✓ | 119.549.003.872 |
| II- Tài sản cố định | 220 | | 98.807.658.473 ✓ | 96.370.606.585 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 98.458.975.147 ✓ | 95.895.481.587 |
| - Nguyên giá | 222 | | 241.519.229.981 ✓ | 222.445.129.068 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (143.060.254.834) ✓ | (126.549.647.481) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 348.683.326 ✓ | 475.124.998 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.609.309.368 ✓ | 3.263.420.268 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.260.626.042) ✓ | (2.788.295.270) |
| IV- Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 843.659.783 | 795.800.000 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 843.659.783 ✓ | 795.800.000 |
| V- Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 15.830.699.586 ✓ | 15.830.699.586 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 16 | 15.830.699.586 | 15.830.699.586 |
| VI- Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.257.137.576 | 17.120.437.925 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12.2 | 5.257.137.576 ✓ | 17.120.437.925 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 317.452.286.213 ✓ | 431.438.419.174 |

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 107.224.833.380 ✓ | 228.106.683.938 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 60.891.382.040 ✓ | 124.955.231.116 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 29.674.830.957 ✓ | 23.730.197.173 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.447.746.020 ✓ | 3.198.739.632 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18.1 | 3.662.655.691 ✓ | 1.797.569.519 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 9.879.908.075 ✓ | 8.626.485.002 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19.1 | 11.979.006.350 ✓ | 63.560.432.287 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | 17.022.958.142 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.247.234.947 ✓ | 7.018.849.361 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 46.333.451.340 | 103.151.452.822 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 19.2 | 46.333.451.340 ✓ | 103.151.452.822 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 210.227.452.833 | 203.331.735.236 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 210.227.452.833 | 203.331.735.236 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 20.a | 201.000.000.000 ✓ | 201.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 201.000.000.000 ✓ | 201.000.000.000 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 20.b | 9.227.452.833 ✓ | 2.331.735.236 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 2.331.735.236 ✓ | 270.463.207 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 6.895.717.597 ✓ | 2.061.272.029 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 317.452.286.213 ✓ | 431.438.419.174 |

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thu

Kế toán trưởng



Trần Minh Hoàng

Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 03 năm 2017



Lê Duy Anh

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------|-------------|-------------------|----------------|
| | | | Năm nay | Kỳ trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 362.746.840.685 ✓ | 79.339.446.327 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 22 | 3.788.740.399 ✓ | 2.402.311.339 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 22 | 358.958.100.286 ✓ | 76.937.134.988 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 282.260.519.364 ✓ | 64.588.375.600 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 76.697.580.922 ✓ | 12.348.759.388 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 54.221.823.941 ✓ | 147.171.398 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 958.155.325 ✓ | 198.148.047 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 54.960.907 ✓ | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 25.083.824.728 ✓ | 3.603.023.082 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 43.317.538.472 ✓ | 6.497.318.981 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 61.559.886.338 ✓ | 2.197.440.676 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 27 | 1.294.947.545 ✓ | 21.785.617 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 27 | 26.253.039 ✓ | 7.376 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 27 | 1.268.694.506 ✓ | 21.778.241 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 62.828.580.844 ✓ | 2.219.218.917 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 2.920.863.247 ✓ | 157.946.888 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 59.907.717.597 ✓ | 2.061.272.029 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 30 | 3.188 ✓ | 25 |

Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thu

Kế toán trưởng



Trần Minh Hoàng



Lê Duy Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Kỳ trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 62.828.580.844 | 2.219.218.917 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 19.944.401.624 | 3.237.464.496 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (1.417.857.555) | 1.619.000.000 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 67.740.392 | (32.851.119) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (54.292.042.770) | (104.915.389) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 54.960.907 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 27.185.783.442 | 6.937.916.905 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 58.612.431.446 | (46.184.756.093) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 6.874.957.760 | 9.532.832.105 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (102.850.195.321) | (73.340.913.218) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 14.255.143.627 | 1.778.490.400 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (54.960.907) | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (157.946.888) | (130.424.828) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 368.568.624 | 19.550.375 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (57.152.183.038) | (49.020.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (52.918.401.255) | (101.436.324.354) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (23.196.515.804) | (2.584.310.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1.239.452.735 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 53.819.792.544 | 104.915.389 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 31.862.729.475 | (2.479.394.611) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 10.184.117.615 | 17.043.738.941 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (27.207.075.757) | (20.780.799) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (17.022.958.142) | 17.022.958.142 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (38.078.629.922) | (86.892.760.823) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 67.622.491.763 | 154.478.857.542 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (62.089.712) | 36.395.044 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 5 | 29.481.772.129 ✓ | 67.622.491.763 |

Người lập biểu

Nguyễn Văn Thu

Kế toán trưởng

Trần Minh Hoàng

Vinh Phúc, ngày 06 tháng 03 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức vốn chủ sở hữu

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”), có trụ sở chính tại Phường Xuân Hòa, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo Quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Ngày 31/03/2015, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV nội thất Xuân Hòa. Ngày 02/11/2015, Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1904000008, thay đổi lần thứ ba về việc chuyển đổi sang công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 201.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân loại vào đâu;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, kinh doanh hàng trang thiết bị nội thất và trang thiết bị văn phòng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn vải, hàng có sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm vật liệu phủ tường và sản phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

1.3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dùng;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê thiết bị thể thao và vui chơi giải trí;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

1.3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

| Đơn vị | Địa chỉ |
|--|---|
| A Các đơn vị trực thuộc | |
| 1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tại TP. Hà Nội | Số 7 Yên Thế, Ba Đình, Hà Nội |
| B Các công ty liên doanh, liên kết | |
| 1 Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Nhuệ Giang | 27 Đông Lạnh, Cầu Diễn, Từ Liêm, Hà Nội |
| 2 Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội | 144 Trần Phú, Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc |

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán: Có thể so sánh được;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu so sánh là số liệu của kỳ trước, từ ngày 02/11/2015 đến ngày 31/12/2015;
- Thuyết minh cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán: Có thể so sánh được;
- Thuyết minh cho các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Số liệu so sánh là số liệu của kỳ trước, từ ngày 02/11/2015 đến ngày 31/12/2015.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
 - Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ (tiếp theo)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: tỷ giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2016 của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là 22.710 VND/USD.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi (tiếp theo)

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, phải thu về cổ phần hóa và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính. Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn căn cứ vào giá thành kế hoạch.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Đối với tài sản cố định hữu hình đã được đánh giá lại để phục vụ xác định giá trị doanh nghiệp, thời gian xác định khấu hao là thời gian sử dụng dự kiến còn lại của tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | Kỳ này Số năm |
|--|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03-30 |
| Máy móc thiết bị | 02-10 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 02-10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-10 |

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao của phần mềm máy vi tính là 3 - 4 năm.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh với thời gian hữu dụng ước tính ban đầu là 5 năm kể từ ngày được ghi nhận. Trong năm 2016, Công ty đã điều chỉnh thời gian phân bổ lợi thế thương mại gồm giá trị lợi thế theo tỷ suất lợi nhuận và giá trị lợi thế theo thương hiệu từ 60 tháng xuống còn 24 tháng. Cơ sở thay đổi thời gian phân bổ là do năm 2016 Công ty đã thay đổi toàn bộ bộ nhận diện thương hiệu mới nên chi phí liên quan đến bộ thương hiệu cũ cần phân bổ hết trong năm 2016. Việc thay đổi thời gian phân bổ này làm giá trị phân bổ trong kỳ của Công ty tăng 4.651.141.788 VND so với tiêu thức phân bổ năm 2015.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.11 Các khoản phải trả (tiếp theo)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: tài sản thừa chờ xử lý, kinh phí công đoàn, các khoản phải nộp cơ quan bảo hiểm, phải trả về cổ phần hóa, lợi nhuận phải nộp ngân sách và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính khi phát sinh.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.15 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn và được ghi nhận vào hóa đơn tháng sau.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chiết khấu thanh toán. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chiết khấu thanh toán phản ánh các khoản chi phí phải trả do khách hàng thanh toán trước hạn phải thanh toán theo thỏa thuận khi mua, bán hàng.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp; chi phí vật liệu; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng; chi phí hỗ trợ vận chuyển; thưởng doanh số và các khoản chi phí bán hàng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với Công ty là 20% thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.21 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các chủ sở hữu chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là các đơn vị trực thuộc, công ty liên kết do Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 19, 22 và 32.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 5.148.383 ✓ | 16.076.526 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 19.476.623.746 ✓ | 32.606.415.237 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 10.000.000.000 ✓ | 35.000.000.000 |
| Cộng | 29.481.772.129 ✓ | 67.622.491.763 |

(*): Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 35 ngày tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương chi nhánh Phúc Yên

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 37.100.243.151 ✓ | 27.569.761.118 |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 9.430.454.750 ✓ | 267.041.985 |
| <i>Công ty Cổ phần nội thất Xuân Hòa</i> | 3.831.763.762 | 185.667.200 |
| <i>Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Bình Minh ĐT</i> | 5.598.690.988 | 81.374.785 |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác | 27.669.788.401 ✓ | 27.302.719.133 |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | Mối quan hệ | |
| <i>Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam</i> | <i>Đơn vị trực thuộc</i> | - |
| <i>Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội</i> | <i>Công ty liên kết</i> | 2.221.406.427 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 7.1 Ngắn hạn | 1.319.813.187 | - | 6.233.993.357 | - |
| Phải thu về cổ phần hóa | - | - | 4.751.269.472 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 323.006.600 | - | - | - |
| Phải thu cơ quan bảo hiểm | 59.410.259 | - | 123.579.161 | - |
| Phải thu khác | 191.330.863 | - | 201.934.861 | - |
| Tạm ứng | 746.065.465 | - | 1.157.209.863 | - |
| 7.2 Dài hạn | 58.526.377.479 | - | 119.549.003.872 | - |
| Công ty TNHH Toyota | 50.139.452.822 | - | 103.151.452.822 | - |
| Boshoku Hà Nội (*) | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư | - | - | 8.010.626.393 | - |
| Xây dựng Nhuệ Giang | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn | 8.386.924.657 | - | 8.386.924.657 | - |
| Đầu tư Ba Đình (**) | - | - | - | - |
| Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| Công ty TNHH Toyota | 50.139.452.822 | - | 103.151.452.822 | - |
| Boshoku Hà Nội (*) | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư | - | - | 8.010.626.393 | - |
| Xây dựng Nhuệ Giang | - | - | - | - |

(*) Số đầu năm là giá trị còn lại phần lợi nhuận chưa phân phối tại Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội (bên liên kết của Công ty) theo Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 31/03/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa và Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 18/03/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa thành Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam và chi phí cổ phần hóa. Theo quy định tại các văn bản này, Công ty phải dùng lợi nhuận hàng năm được chia từ bên liên kết này để trả lại cho Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (xem thêm thuyết minh 19.2).

(**) Đây là khoản hỗ trợ bồi thường hỗ trợ di dời cho Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam thực hiện phương án di dời cơ sở sản xuất theo biên bản làm việc số 14/2011/BBLV-XH-BĐ-NG ngày 4/1/2011.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Năm nay | Kỳ trước |
|---------------------------|----------------------|----------|
| | VND | VND |
| 8.1 Ngắn hạn | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| Trích lập dự phòng | (201.142.445) | - |
| Số dư cuối năm | (201.142.445) | - |
| Trong đó: | | |
| - Phải thu của khách hàng | (201.142.445) | - |

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------|-------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Hàng tồn kho | 35.395.790 | 3.987.500 |
| Tài sản khác | 12.199.000 | - |
| Cộng | 47.594.790 | 3.987.500 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

| | Số cuối năm VND | | Số đầu năm VND | |
|---|----------------------|---------------------------|-------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 405.730.490 ✓ | 204.588.045 | - | - |
| <i>Các khoản phải thu</i> | <i>405.730.490 ✓</i> | <i>204.588.045</i> | - | - |
| Công ty TNHH Thăng Phát | 363.349.696 | 181.674.848 | - | - |
| <i>Thời gian quá hạn: từ 1 đến 2 năm</i> | | | | |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i> | <i>363.349.696</i> | <i>181.674.848</i> | - | - |
| Các đối tượng khác | 42.380.794 | 22.913.197 | - | - |

11. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm VND | | Số đầu năm VND | |
|--------------------------------------|-------------------------|----------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 419.095.320 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 28.515.049.108 | - | 35.628.376.662 | (1.619.000.000) |
| Công cụ, dụng cụ | 344.668.580 | - | 497.356.987 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 20.969.141.801 | - | 20.895.442.283 | - |
| Thành phẩm | 13.484.627.128 | - | 14.494.284.375 | - |
| Hàng hoá | 907.920.610 | - | - | - |
| Cộng | 64.640.502.547 ✓ | - | 71.515.460.307 | (1.619.000.000) |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| 12.1 Ngắn hạn | 549.285.396 ✓ | 2.941.128.674 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 488.640.346 | 2.941.128.674 |
| Bảo hiểm | 60.645.050 | - |
| 12.2 Dài hạn | 5.257.137.576 ✓ | 17.120.437.925 |
| Lợi thế kinh doanh | 3.666.267.159 | 14.987.012.429 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 781.108.792 | 1.227.454.567 |
| Tiền thuê đất | 809.761.625 | 905.970.929 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số đầu năm | 79.676.833.356 | 124.934.367.595 | 13.300.396.285 | 4.533.531.832 | 222.445.129.068 |
| Tăng trong năm | 400.792.198 | 21.319.984.732 | 1.416.709.091 | - | 23.137.486.021 |
| Mua sắm, xây dựng hoàn thành | 400.792.198 | 21.319.984.732 | 1.416.709.091 | - | 23.137.486.021 |
| Giảm trong năm | - | 975.477.906 | 3.087.907.202 | - | 4.063.385.108 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 975.477.906 | 3.087.907.202 | - | 4.063.385.108 |
| Số cuối năm | 80.077.625.554 | 145.278.874.421 | 11.629.198.174 | 4.533.531.832 | 241.519.229.981 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số đầu năm | 32.896.900.809 | 84.150.150.670 | 6.780.098.486 | 2.722.497.516 | 126.549.647.481 |
| Tăng trong năm | 5.295.551.046 | 12.407.289.877 | 1.367.400.740 | 736.548.289 | 19.806.789.952 |
| Khấu hao trong năm | 5.295.551.046 | 12.407.289.877 | 1.367.400.740 | 736.548.289 | 19.806.789.952 |
| Giảm trong năm | - | 829.700.207 | 2.466.482.392 | - | 3.296.182.599 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 829.700.207 | 2.466.482.392 | - | 3.296.182.599 |
| Số cuối năm | 38.192.451.855 | 95.727.740.340 | 5.681.016.834 | 3.459.045.805 | 143.060.254.834 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số đầu năm | 46.779.932.547 | 40.784.216.925 | 6.520.297.799 | 1.811.034.316 | 95.895.481.587 |
| Số cuối năm | 41.885.173.699 | 49.551.134.081 | 5.948.181.340 | 1.074.486.027 | 98.458.975.147 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 53.944.380.925 VND (tại ngày 31/12/2015 là 39.736.188.185 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm máy vi tính. Chi tiết như sau:

| | Nguyên giá | Giá trị hao mòn | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | | | Giá trị còn lại |
| Số đầu năm | 3.263.420.268 | 2.788.295.270 | 475.124.998 |
| Tăng trong năm | 11.170.000 | 137.611.672 | |
| Giảm trong năm do không sử dụng | 665.280.900 | 665.280.900 | |
| Số cuối năm | <u>2.609.309.368</u> | <u>2.260.626.042</u> | <u>348.683.326</u> ✓ |

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | Năm nay VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Số đầu năm/kỳ | 795.800.000 | - |
| Tăng trong năm/kỳ | 22.182.808.690 | 795.800.000 |
| Mua sắm tài sản cố định | 20.620.551.390 | 795.800.000 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 1.562.257.300 | - |
| Giảm trong năm/kỳ | (22.134.948.907) | - |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | (21.454.245.926) | - |
| Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh | (651.802.981) | - |
| Kết chuyển giảm khác | (28.900.000) | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 (**) | <u>843.659.783</u> ✓ | <u>795.800.000</u> |
| (**) Bao gồm: | | |
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Chi phí sửa chữa dây chuyền S4P4 | 843.659.783 | - |
| Tù trang trí phòng | - | 795.800.000 |
| Cộng | <u>843.659.783</u> ✓ | <u>795.800.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B09 - DN

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm VND | | Số đầu năm VND | |
|---|--------------------|----------|-------------------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 15.830.699.586 | - | 15.830.699.586 | - |
| | | | 15.830.699.586 | 15.830.699.586 |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| Tên công ty liên doanh, liên kết | Vốn điều lệ (VND) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
|--|----------------------|---------------------|----------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Nhuệ Giang (*) | 10.013.000.000 | 30 | 30 | 30 | 3.300.000.000 | - | 3.300.000.000 |
| Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội | 21.723.969.000 | 30 | 30 | 30 | 12.530.699.586 | - | 12.530.699.586 |
| Cộng | | | | | 15.830.699.586 | - | 15.830.699.586 |

(*) Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Nhuệ Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-------------------------|-----------------------|
| 17.1 Ngắn hạn | 29.674.830.957 ✓ | 23.730.197.173 |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 1.712.489.815 | 7.171.121.305 |
| <i>Công ty Cổ phần Thép và Vật tư</i> | - | 3.695.680.164 |
| <i>Công ty TNHH Hoàng Vũ</i> | 1.712.489.815 | 3.475.441.141 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 27.962.341.142 | 16.559.075.868 |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã nộp trong năm VND | Số cuối năm VND |
|---|----------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 1.549.800.887 | 8.179.530.460 | 9.022.313.503 | 707.017.844 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 2.041.863.141 | 2.041.863.141 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 313.778.301 | 313.778.301 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 157.946.888 | 2.920.863.247 | 157.946.888 | 2.920.863.247 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 47.973.406 | 564.688.720 | 577.887.526 | 34.774.600 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 41.848.338 | 3.260.091.702 | 3.301.940.040 | - |
| Các loại thuế khác | - | 212.057.941 | 889.634.722 | (677.576.781) |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 4.781.636 | 4.781.636 | - |
| Cộng | 1.797.569.519 | 17.497.655.148 | 16.310.145.757 | 2.985.078.910 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 18.1 Phải nộp | 1.797.569.519 | | | 3.662.655.691 ✓ |
| 18.2 Phải thu | | | | 677.576.781 ✓ |

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND | |
|---|--------------------------|------------------------|---|
| 19.1 Ngắn hạn | 11.979.006.350 ✓ | 63.560.432.287 | |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 1.800.100 | 207.800 | |
| Kinh phí công đoàn | 182.386.609 | 46.766.609 | |
| Phải trả về cổ phần hóa | - | 5.424.719.439 | |
| UBND Thành Phố Hà Nội | - | 34.253.000.000 | |
| Lợi nhuận từ 01/07/2014 đến 01/11/2015 còn phải nộp Ngân sách thành phố Hà Nội | - | 7.458.542.268 | |
| Công ty Cổ Phần Thương Mại Xuân Phú | 116.794.389 | 2.404.741.673 | |
| Lợi nhuận năm 2013-2014 còn phải nộp ngân sách | - | 3.019.877.075 | |
| Thường đại lý | 1.492.000.000 | 2.288.152.612 | |
| Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Xuân Hòa Việt Nam | 1.071.944.330 | - | |
| Các khoản phải trả khác | 9.114.080.922 | 8.664.424.811 | |
| Phải trả khác là bên liên quan | | | |
| <i>Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Xuân Hòa</i> | Mối quan hệ | 1.071.944.330 | - |
| <i>Việt Nam</i> | <i>Đơn vị trực thuộc</i> | 1.071.944.330 | - |
| 19.2 Dài hạn | 46.333.451.340 ✓ | 103.151.452.822 | |
| Ủy ban nhân dân Thành Phố Hà Nội | 46.333.451.340 | 103.151.452.822 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải | Vốn góp của chủ sở hữu | LNST chưa phân phối | Cộng |
|---|---------------------------|------------------------|-----------------|
| Số đầu kỳ trước | 201.000.000.000 | 8.040.984.099 | 209.040.984.099 |
| Tăng trong kỳ trước | - | 2.061.272.029 | 2.061.272.029 |
| Lãi trong kỳ trước | - | 2.061.272.029 | 2.061.272.029 |
| Giảm trong kỳ trước | - | 7.770.520.892 | 7.770.520.892 |
| Xác định phải trả Ngân sách thành phố Hà Nội theo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội | - | 7.458.542.268 | 7.458.542.268 |
| Phải trả đối tượng khác | - | 311.978.624 | 311.978.624 |
| Số đầu năm nay | 201.000.000.000 | 2.331.735.236 | 203.331.735.236 |
| Tăng trong năm nay | - | 59.907.717.597 | 59.907.717.597 |
| Lãi trong năm nay | - | 59.907.717.597 | 59.907.717.597 |
| Giảm trong năm nay | - | 53.012.000.000 | 53.012.000.000 |
| Giảm khác (*) | - | 53.012.000.000 | 53.012.000.000 |
| Số cuối năm nay | 201.000.000.000 | 9.227.452.833 | 210.227.452.833 |

(*) Đây là khoản lợi nhuận được chia trong năm từ Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội đã chuyển trả cho UBND thành phố Hà Nội theo Quyết định 1365/QĐ-UBND ngày 31/3/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam số 07/NQ-CPXH ngày 30/06/2016.

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------|--------------------|-------------------|
| Vốn góp của Nhà nước (**) | - | 80.561.000.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 201.000.000.000 | 120.439.000.000 |
| Cộng | 201.000.000.000 | 201.000.000.000 |

(**) Ngày 22/12/2016, theo báo cáo kết quả giao dịch của bà Đặng Thanh Thùy, người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty, Ủy Ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã bán toàn bộ vốn Nhà nước tại Công ty bằng giao dịch khớp lệnh vào ngày 20/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

| a. Vốn góp của chủ sở hữu | Năm nay | Kỳ trước |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Số đầu năm | 201.000.000.000 | 201.000.000.000 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số cuối năm | <u>201.000.000.000</u> | <u>201.000.000.000</u> |
| b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | |
| | Năm nay | Kỳ trước |
| | VND | VND |
| Số đầu năm | 2.331.735.236 | 8.040.984.099 |
| Tăng trong năm | 59.907.717.597 | 2.061.272.029 |
| Lợi nhuận tăng trong năm | 59.907.717.597 | 2.061.272.029 |
| Giảm trong năm | (53.012.000.000) | (7.770.520.892) |
| Giảm theo Tờ trình số 1430/TTr-STC ngày 17/03/2016 | - | (7.770.520.892) |
| Các cổ đông trả nợ Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội | (53.012.000.000) | - |
| Số cuối năm | <u>9.227.452.833</u> | <u>2.331.735.236</u> |
| c. Cổ phiếu | | |
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | cổ phiếu | cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.100.000 | 20.100.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.100.000 | 20.100.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 20.100.000 | 20.100.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.100.000 | 20.100.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 20.100.000 | 20.100.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |
| 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | |
| <u>Ngoại tệ các loại</u> | | |
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đô la Mỹ (USD) | <u>269.192,82</u> | <u>362.420,04</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

22. DOANH THU

| | Năm nay VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 362.746.840.685 ✓ | 79.339.446.327 |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 360.234.571.768 | 79.215.070.853 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.512.268.917 | 124.375.474 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 3.788.740.399 | 2.402.311.339 |
| Chiết khấu thương mại | 2.398.734.196 | 2.339.597.536 |
| Giảm giá hàng bán | - | 7.108.742 |
| Hàng bán bị trả lại | 1.390.006.203 | 55.605.061 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 358.958.100.286 ✓ | 76.937.134.988 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | Mối quan hệ | |
| Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Xuân Hòa Việt Nam | Đơn vị trực thuộc | 51.874.356 |
| Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội | Công ty liên kết | 4.014.534.190 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay VND | Kỳ trước VND |
|---|--------------------------|-----------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 281.887.337.837 | 62.969.375.600 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.992.181.527 | - |
| Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho | (1.619.000.000) | 1.619.000.000 |
| Cộng | 282.260.519.364 ✓ | 64.588.375.600 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------|-------------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi | 807.792.544 | 104.915.389 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 53.012.000.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 402.031.397 | 42.256.009 |
| Cộng | 54.221.823.941 ✓ | 147.171.398 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 54.960.907 | - |
| Chiết khấu thanh toán | 670.713.614 | 184.128.590 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 232.480.804 | 14.019.457 |
| Cộng | 958.155.325 ✓ | 198.148.047 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Kỳ trước VND |
|--|-------------------------|----------------------|
| Chi phí bán hàng | 25.083.824.728 ✓ | 3.603.023.082 |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng | 10.048.970.798 | 2.274.678.892 |
| <i>Chi phí lương và các khoản trích theo lương</i> | 4.234.480.000 | 469.849.280 |
| <i>Thưởng đại lý</i> | 2.749.393.448 | 904.402.612 |
| <i>Chi phí hỗ trợ vận chuyển đại lý</i> | 3.065.097.350 | 900.427.000 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 15.034.853.930 | 1.328.344.190 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 43.317.538.472 ✓ | 6.497.318.981 |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp | 21.298.143.540 | 4.015.676.291 |
| <i>Chi phí lương và các khoản trích theo lương</i> | 18.363.771.000 | 3.517.259.815 |
| <i>Khấu hao tài sản cố định</i> | 2.934.372.540 | 498.416.476 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 22.019.394.932 | 2.481.642.690 |

27. LỢI NHUẬN KHÁC

| | Năm nay VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|------------------------|-------------------|
| Lãi thanh lý tài sản cố định | 472.250.226 | - |
| Thu bồi thường, hỗ trợ nhận được | 498.344.906 | - |
| Các khoản khác | 324.352.413 | 21.785.617 |
| Thu nhập khác | 1.294.947.545 ✓ | 21.785.617 |
| Các khoản khác | 26.253.039 | 7.376 |
| Chi phí khác | 26.253.039 ✓ | 7.376 |
| Lợi nhuận khác | 1.268.694.506 ✓ | 21.778.241 |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 220.288.028.052 | 46.450.205.309 |
| Chi phí nhân công | 53.217.550.550 | 8.882.800.277 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.944.401.624 | 3.237.464.496 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.226.370.366 | 2.402.187.205 |
| Chi phí khác | 29.593.163.958 | 4.126.877.050 |
| Cộng | 349.269.514.550 | 65.099.534.337 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1) | 67.008.164.484 | 661.940.403 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i> | 608.151.750 | 56.000.000 |
| Chi phí không được trừ | 608.151.750 | 56.000.000 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i> | 53.012.000.000 | - |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 53.012.000.000 | - |
| Lỗi năm trước chuyển sang (4) | - | - |
| Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4) | 14.604.316.234 | 717.940.403 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6) | 20% | 22% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6) | 2.920.863.247 | 157.946.888 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8) | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (9)=(7)+(8) | 2.920.863.247 | 157.946.888 |

(1): Bao gồm lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam và Chi nhánh Hà Nội. Cụ thể:

| | Năm nay VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam | 62.828.580.844 | 2.219.218.917 |
| Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Xuân Hòa Việt Nam | 4.179.583.640 | (1.557.278.514) |
| Cộng | 67.008.164.484 | 661.940.403 |

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|--------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1) | 64.087.301.237 | 503.993.515 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b) (*)</i> | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b) | 64.087.301.237 | 503.993.515 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4) | 20.100.000 | 20.100.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4) | 3.188 | 25 |

(*) Các khoản điều chỉnh giảm năm nay chưa bao gồm khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm nay sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm sau (tại thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính này, Công ty chưa có số kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

| | Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND | Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND |
|------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 29.481.772.129 | 67.622.491.763 |
| Phải thu của khách hàng | 36.899.100.706 | 27.569.761.118 |
| Phải thu khác | 58.717.708.342 | 124.502.208.205 |
| Cộng | 125.098.581.177 | 219.694.461.086 |
| Nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán | 29.674.830.957 | 23.730.197.173 |
| Phải trả khác | 58.312.457.690 | 166.711.885.109 |
| Vay và nợ thuê tài chính | - | 17.022.958.142 |
| Cộng | 87.987.288.647 | 207.465.040.424 |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

• Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| | Đến 1 năm VND | Trên 1 năm VND |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Số cuối năm | | |
| Phải trả người bán | 29.674.830.957 | - |
| Phải trả khác | 11.979.006.350 | 46.333.451.340 |
| Cộng | 41.653.837.307 | 46.333.451.340 |
| Số đầu năm | | |
| Phải trả người bán | 23.730.197.173 | - |
| Phải trả khác | 63.560.432.287 | 103.151.452.822 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 17.022.958.142 | - |
| Cộng | 104.313.587.602 | 103.151.452.822 |

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| <i>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc</i> | Năm nay VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Lương, thưởng và các khoản phụ cấp | 3.656.258.945 | 294.831.243 |
| Cộng | 3.656.258.945 | 294.831.243 |

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

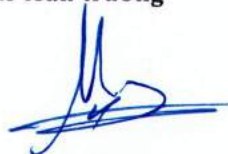
Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 02/11/2015 đến ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thu

Kế toán trưởng



Trần Minh Hoàng

Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 03 năm 2017



Lê Duy Anh